SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2070/BVAG-HCQT.TMS

An Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

I. Thông tin gói thầu:

1. Tên dự toán mua sắm: Mua Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tài sản của Bệnh viện đa khoa An Giang.

2. Tên gói thầu: Mua Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tài sản của Bệnh viện đa khoa An Giang.

II. Thông tin cơ bản yêu cầu báo giá:

1. Tên yêu cầu báo giá: Mua Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tài sản của Bệnh viện đa khoa An Giang.

2. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa An Giang

3. Phân loại báo giá

☐ Gói thầu mua thuốc

☑ Gói thầu hàng hóa/dịch vụ

☐ Gói thầu mua hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế/linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho thiết bị y tế

(Kèm danh mục hàng hóa/dịch vụ)

4. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện đa khoa An Giang, số 60 Ung Văn Khiêm, phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

III. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên: Phạm Hữu Trí Chức vụ: Nhân viên
- Số điện thoại: 0983119102
- Địa chỉ: Phòng Hành chính quản trị
- Email: tomuasam.bvdkag@gmail.com

IV. Cách thức tiếp nhận báo giá:

1. Hình thức tiếp nhận báo giá:

☐ Trực tiếp ☐ Email ☐ Fax ☑ Nhận báo giá trên hệ thống

2. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ thời gian đăng tải đến ngày 02 tháng 12 năm 2026.

3. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 60 ngày kể từ ngày hết hạn nhận báo giá.

Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét, đơn vị cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải đảm bảo việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN GIANG

Nguyễn Duy Tân

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN GIANG

Nội dung yêu cầu báo giá

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 2070/BVAG-HCQT.TMS ngày 27/11/2026)

Stt	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm giao hàng/thực hiện	Khối lượng	Đơn vị tính
1	Mua Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tài sản của Bệnh viện đa khoa An Giang	- Phạm vi bảo hiểm cháy nổ bắt buộc: Phải Tuân thủ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ. - Phạm vi bảo hiểm mở rộng mọi rủi ro: Phải tuân thủ quy tắc bảo hiểm mọi rủi ro. - Phí bảo hiểm: Sau khi trừ đi các khoản giảm giá, khuyến mãi, ưu đãi (nếu có) tuân thủ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ. - Mức khấu trừ cho các thiệt hại xảy ra phát sinh từ rủi ro cháy, nổ: Tuân thủ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/05/2025 của Chính phủ. - Mức khấu trừ cho các thiệt hại xảy ra phát sinh từ các rủi ro khác: Không quá 10.000.000 đồng/vụ tổn thất và mức khấu trừ thấp nhất có lợi cho Chủ đầu tư theo quy tắc bảo hiểm của nhà thầu. - Thời hạn giải quyết bồi thường: + Thực hiện các công việc của người bảo hiểm ngay trong vòng 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo từ phía Bệnh viện hoặc từ khi phát hiện tổn thất. + Thời gian giải quyết bồi thường trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nhà thầu nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ. + Hướng dẫn phương thức, biểu mẫu, hồ sơ thủ tục giải quyết khiếu nại, bồi thường cho khách hàng. - Giá trị tài sản mua bảo hiểm: **985.436.390.660 đồng.** *(Chi tiết tài sản theo danh mục đính kèm).* - Thời gian bảo hiểm: **24 tháng.** - Nhà thầu đề xuất thêm các điều khoản bổ sung khác có lợi cho chủ đầu tư và gửi bảng báo giá chi tiết đính kèm.	Bệnh viện Đa khoa An Giang, số 60 Ung Văn Khiêm, phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	01	Gói

DANH MỤC TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 2070/BVAG-HCQT.TMS ngày 27/11/2026)

ĐVT: đồng

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
I. HCQT							
1	20BACT125	Bàn chỉ dẫn và bảng hiệu (1 bộ bảng hiệu chỉ dẫn thông tin tổng quát, KT 2500x1890cm, chất liệu: nhôm alu, chữ nổi, khung sắt chịu lực 13x26, vuông; 01 bộ bảng hiệu chỉ dẫn thông tin, KT 90x120cm, chất liệu inox 304)	25.082.447	7.041.223	Cái	1	7.041.223
2	22BITT130	Bình tích áp Zilmet 300L, 16Bar	19.224.000	9.612.000	Cái	1	9.612.000
3	19BGDS	Bộ dàn giáo (42 cùm dàn giáo sắt, 100 khung dàn giáo kẽm 1.7m, 100 chéo dàn giáo kẽm 1.96m, 20 mâm dàn giáo kẽm 1.65m, 40 kích chân dàn giáo sắt 0.5m, 11 tiếp kẽm 6m	47.275.800	5.909.475	Bộ	1	5.909.475
4	24BOLT114	Bộ lưu điện Santak C6K (LCD)	37.690.000	22.614.000	Bộ	1	22.614.000
5	22BOTT112	Bồn trộn 1 bao kèm motor 3HP TP 100-4	10.500.000	5.250.000	Cái	1	5.250.000
6	22HETT17	Hệ thống camera giám sát khoa Lao	99.676.800	21.804.300	Hệ thống	1	21.804.300
7	25HETT18	Hệ thống điện năng lượng mặt trời hòa lưới 1248 kWp	24.252.415.425	12.126.207.712	Hệ thống	1	12.126.207.712
8	20HETT11	Hệ thống màn sáo rèm cửa cuốn tại khoa Tâm Thần	187.059.186	52.511.840	Hệ thống	1	52.511.840
9	21HETT15	Hệ thống quẹt thẻ xe nhân viên (Bộ 6 camera KBVision IP 2.0M đầu ghi hình 4 kênh KBVision + thiết bị đọc thẻ từ 206U)	18.650.000	6.993.750	Hệ thống	1	6.993.750
10	26CUCT113	Hệ thống sàn nâng kỹ thuật 20m2	48.492.000	48.492.000	Hệ thống	1	48.492.000
11	20HTVTMBPXN	Hệ thống vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm bằng khí nén	4.297.648.500	1.203.341.580	Hệ thống	1	1.203.341.580

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
12	20HETT12	Hệ thống xếp hàng tự động (gồm 4 bộ gọi STT tại quầy/phòng, 1 máy rút phiếu thứ tự, 2 bộ truyền tín hiệu RS485/USB, 1 bộ điều khiển hiển thị LCD, 2 loa, 1 tăng âm truyền thanh liên Mixer, 1 tủ nguồn)	37.623.670	10.561.834	Hệ thống	1	10.561.834
13	26MAHT131	Màn hình Led Indoor P2.5	280.800.000	280.800.000	Cái	1	280.800.000
14	25MAHT129	Màn hình Led Indoor P3	151.200.000	132.300.000	Cái	1	132.300.000
15	23MABT19	Máy bơm CS 200/3	16.200.000	10.125.000	Cái	1	10.125.000
16	25MABT114	Máy bơm Ebara 65DVS 51.5	15.012.000	13.135.500	Cái	1	13.135.500
17	23MABT110	Máy bơm Ebara, Model: 65(80) DVS 51.5	13.716.000	8.572.500	Cái	1	8.572.500
18	20MADT116.01	Máy điều hòa AIKIBI 2 cục 1.0 HP	11.878.483	2.969.617	Bộ	2	5.939.234
19	20MADT115.01	Máy điều hòa AIKIBI 2 cục 1.5 HP	13.691.430	3.422.856	Bộ	2	6.845.712
20	20MADT114.01	Máy điều hòa AIKIBI 2 cục 2.0 HP	20.943.222	5.235.804	Bộ	13	68.065.452
21	23MAGT11.01	Máy giặt vắt công nghiệp LA-60 TP2 E	942.500.000	377.000.000	Cái	2	754.000.000
22	24MAHT124	Máy hàn bán tự động NB 250E	12.150.000	9.112.500	Cái	1	9.112.500
23	25MALT117	Máy lạnh Mitsubishi 1,5HP Inverter, Model SRC 13YZP-W5/SRK13YZP-W5	10.700.000	9.362.500	Bộ	1	9.362.500
24	25MALT115.01	Máy lạnh Mitsubishi Heavy 2HP, Model SRK 18YZP-W5/SRC18YZP-W5	16.800.000	14.700.000	Bộ	2	29.400.000
25	25MALT113	Máy lạnh Mitsubishi Heavy Inverter 2HP, Model SRK 18YZP-W5/SRC18YZP-W5	17.350.000	15.181.250	Bộ	1	15.181.250
26	25MALT116.01	Máy lạnh Mitsubishi Inverter 2HP, Model Mitsubishi Heavy SRK 18YZP-W5/SRC18YZP-W5	16.800.000	14.700.000	Bộ	2	29.400.000
27	22MAPT18	Máy photocopy Toshiba E-Studio 2528A	69.900.000	15.290.625	Cái	1	15.290.625
28	23MAPT19	Máy photocopy Toshiba E-Studio 3028A	69.122.000	27.648.800	Cái	1	27.648.800
29	20QUDT13	Quầy điều dưỡng 4B (khung nhôm kính KT 1.64x15.61m, cửa nhôm hệ 1000 kính cường lực KT 2.7x2.10m)	32.600.000	8.150.000	Cái	1	8.150.000
30	20QUDT12	Quầy điều dưỡng 4C (khung nhôm kính KT 1.64x15.67m, cửa nhôm hệ 1000 kính cường lực KT 2.7x2.13m)	32.825.000	8.206.250	Cái	1	8.206.250

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
31	20QUDT14	Quầy điều dưỡng 9C (khung nhôm kính KT 1.64x15.74m, cửa nhôm hệ 1000 kính cường lực KT 2.7x2.05m)	32.610.000	8.152.500	Cái	1	8.152.500
32	25QUTT111	Quầy tiếp tân (kích thước dài 8m65, ngang 2m81, cao 3m)	90.574.000	79.252.250	Cái	1	79.252.250
33	19THBT19	Thiết bị cấp nguồn điện 3 pha (DA DSA)	234.866.165	30.459.414	Bộ	1	30.459.414
34	24TIVT1	Tivi Sony K-85S30 VN3	39.400.000	23.640.000	Cái	1	23.640.000
35	25TIVT1.1	Tivi Sony K-85S30 VN3	36.400.000	29.120.000	Cái	2	58.240.000
36	23TIVT.01	Tivi Sony KD-85X80L VN3	47.000.000	18.800.000	Cái	2	37.600.000
37	25TIVT12	Tivi Xiaomi Smart Display Max 100inch L100MA-MAXEA	45.000.000	36.000.000	Cái	1	36.000.000
38	23TUMT11.01	Tủ mát Alaska LC 643DB	11.200.000	4.480.000	Cái	2	8.960.000
39	25TUMT12	Tủ mát Sanaky VH-408WL	11.090.000	8.872.000	Cái	1	8.872.000
40	25TUQT1	Tủ quầy lễ tân chữ L kích thước tổng thể (750/1.050) x 800 x 5.600 mét	29.937.600	26.195.400	Cái	1	26.195.400
41	22VAPT	Van phao hiệu YDK PN16 DN100	10.987.920	5.493.960	Cái	1	5.493.960
42	16NHA001	Khối nhà làm việc	937.821.196.914	822.165.163.431	Nhà	1	822.165.163.431
43	22KTT	Khối nhà khoa Tâm Thần	8.406.242.289	6.388.744.137	Khoa	1	6.388.744.137
44	23NPT	Nhà phụ trợ và kho lưu trữ	11.762.736.650	6.290.882.040	Nhà	1	6.290.882.040
45	25NHLT	Khối nhà 04 tầng diện tích 3.216m2	17.339.784.439	13.871.827.549	m^2	1	13.871.827.549
46	25NHDT13	Nhà để xe 04 bánh 38,4m2	102.019.000	40.776.994	m^2	1	40.776.994
47	25SADT1	Sân đường bê tông nội bộ 1.098,35m2	704.073.000	387.240.150	m^2	1	387.240.150
II. VTYT							
1	21DA.BĐĐNKQCC.01	Bộ đèn đặt nội khí quản có camera Clearvue (Code VL3R) (bao gồm 4 cỡ lưỡi)	123.783.277	52.310.367	Bộ	2	104.620.734
2	20BOD098.01	Bộ đặt nội khí quản có màn hình Clearvue	92.000.000	25.760.000	Bộ	12	309.120.000
3	19BOD077	Bộ dụng cụ cầm tay dùng trong nội soi thực quản ống cứng gắp dị vật	307.850.000	46.177.500	Bộ	1	46.177.500
4	20BOD097	Bộ dụng cụ cầm tay dùng trong phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản và thanh quản treo	525.800.000	147.224.000	Bộ	1	147.224.000
5	20BOD094.01	Bộ dụng cụ chi dưới (gồm 55 món)	316.150.000	88.522.000	Bộ	5	442.610.000

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
6	20BOD093.01	Bộ dụng cụ chi trên (gồm 59 món)	301.250.000	84.350.000	Bộ	5	421.750.000
7	20BOD091.01	Bộ dụng cụ FAV (gồm 28 món)	134.500.000	37.660.000	Bộ	1	37.660.000
8	20BOD096	Bộ dụng cụ lẻ khoa chấn thương chỉnh hình (gồm 13 món)	237.000.000	66.360.000	Bộ	1	66.360.000
9	20BOD087	Bộ dụng cụ lẻ khoa ngoại (gồm 6 món)	116.350.000	32.578.000	Bộ	1	32.578.000
10	20BOD092	Bộ dụng cụ lẻ khoa ngoại thận tiết niệu (gồm 5 món)	47.150.000	13.202.000	Bộ	1	13.202.000
11	20BOD095.01	Bộ dụng cụ mạch máu thần kinh (gồm 20 món)	124.250.000	34.790.000	Bộ	1	34.790.000
12	20BOD088.01	Bộ dụng cụ mổ bướu cổ (gồm 21 món)	67.350.000	18.858.000	Bộ	4	75.432.000
13	20BOD090.01	Bộ dụng cụ mổ thận (gồm 41 món)	153.750.000	43.050.000	Bộ	3	129.150.000
14	20BOD085.01	Bộ dụng cụ mổ tổng quát gan mật (gồm 27 món)	160.000.000	44.800.000	Bộ	4	179.200.000
15	20BOD086.01	Bộ dụng cụ mổ trĩ (gồm 18 món)	60.500.000	16.940.000	Bộ	4	67.760.000
16	20BOD089.01	Bộ dụng cụ niệu quản-bàng quang (gồm 36 món)	125.750.000	35.210.000	Bộ	1	35.210.000
17	20BOD083.01	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi niệu quản (gồm 23 món)	663.500.000	185.780.000	Bộ	1	185.780.000
18	20BOD080.01	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ruột thừa (gồm 28 món)	568.700.000	159.236.000	Bộ	7	1.114.652.000
19	20BOD082.01	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn (gồm 28 món)	569.000.000	159.320.000	Bộ	1	159.320.000
20	20BOD081.02	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi túi mật (gồm 32 món)	695.000.000	194.600.000	Bộ	1	194.600.000
21	22TH.BDCPTPC	Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	107.900.000	55.491.426	Bộ	1	55.491.426
22	26TH26.BDCTĐN.01	Bộ dụng cụ tháo đa năng 211003-5	24.150.000	24.150.000	Bộ	1	24.150.000
23	20BOD084.01	Bộ dụng cụ thoát vị bẹn (gồm 19 món)	62.250.000	17.430.000	Bộ	4	69.720.000
24	24BKTTL	Bộ kính thử thị lực 105/N	39.540.000	29.655.000	Bộ	1	29.655.000
25	21BOT017	Bộ thở oxy dòng cao qua mũi Airvo 2 (HFNC)	160.000.000	63.999.998	Bộ	9	575.999.982
26	21BOT016.01	Bộ trộn khí (Hệ thống thở oxy dòng cao HFNC) Blender 2000K	80.000.000	31.999.999	Bộ	5	159.999.995

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
27	24HT.BĐ.01	Bơm tiêm điện iCARESN-A2	16.289.892	12.217.418	Cái	10	122.174.180
28	22TH.BTĐ.01	Bơm tiêm điện TE-SS830	37.000.000	19.028.571	Cái	10	190.285.710
29	21DA.BTĐ.01	Bơm tiêm điện Top-5530 (DA Khu HSCC điều trị bệnh Covid 19)	25.581.877	10.810.808	Cái	50	540.540.400
30	25DCNKHKE.1	Dụng cụ dùng trong nha khoa: kềm dùng trong nha khoa Rongeurs	16.512.000	14.448.000	Cái	3	43.344.000
31	25DCKG	Dụng cụ tập khớp gối inox PN07IL	12.495.000	10.933.125	Cái	1	10.933.125
32	22HTBQP.BTĐ.01	Máy bơm tiêm điện PG 907S	20.578.970	10.863.740	Cái	50	543.187.000
33	20MAY418.01	Máy bơm tiêm điện TE-SS830	29.000.000	8.120.000	Cái	10	81.200.000
34	20MAY404.01	Máy bơm tiêm điện TOP 5300	31.000.000	8.680.000	Cái	5	43.400.000
35	20MAY395.01	Máy bơm tiêm điện tự động Perfusor Compact Plus	37.000.000	10.360.000	Cái	8	82.880.000
36	19MAY379	Máy bơm tiêm điện tự động TE-SS700	22.050.000	3.307.500	Cái	2	6.615.000
37	21MBOTĐ.01	Máy bơm tiêm tự động TE-SS830	35.000.000	13.999.999	Cái	15	209.999.985
38	20MAY127	Máy truyền dịch tự động	30.000.000	8.400.000	Cái	1	8.400.000
39	20MAY396.01	Máy truyền dịch tự động Infusomat P	48.000.000	13.440.000	Cái	8	107.520.000
40	24HT.MTD	Máy truyền dịch tự động và phụ kiện Dispenser DP30	90.000.000	67.500.000	Cái	1	67.500.000
41	20CUN003	Bồn chứa oxy lỏng C10	1.729.980.000	484.394.400	Cái	1	484.394.400
42	22BOXYL	Bồn chứa oxy lỏng C10	1.720.894.000	885.031.200	Cái	1	885.031.200
43	21CUA002	Cưa cắt bột dùng điện	18.225.000	7.290.000	Cái	1	7.290.000
44	26DMĐCT.01	Dao mổ điện cao tần VIO 300S	283.600.000	283.600.000	Cái	5	1.418.000.000
45	22TH.ĐDSATQ	Đầu dò siêu âm thực quản S3ESL1	700.000.000	360.000.000	Cái	1	360.000.000
46	21DA.ĐTTDĐ.01	Đèn thủ thuật di động KYD3	36.103.456	15.257.190	Cái	2	30.514.380
47	19GHE018.01	Ghế máy nha khoa	272.570.000	40.885.500	Cái	2	81.771.000
48	22TH.GNH	Ghế nha khoa S400	222.550.000	114.454.284	Cái	1	114.454.284
49	19GIU021.01	Giường bệnh nhân 2 tay quay VA-120	30.680.000	4.602.000	Cái	80	368.160.000
50	19GIU020.01	Giường hồi sức cấp cứu chạy điện	164.275.000	24.641.250	Cái	10	246.412.500
51	22TH.HTCMRI	Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 TESLA (MRI)	25.550.118.872	13.606.354.013	Hệ thống	1	13.606.354.013

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
52	22HTCBOM	Hệ thống chuẩn bị ống mẫu tự động GNT9	5.498.050.000	2.827.568.571	Hệ thống	1	2.827.568.571
53	25HTCT1632	Hệ thống CT Scanner 16 detector/32 lát TSX-037A (Aquilion Start)	7.357.000.000	6.437.375.000	Hệ thống	1	6.437.375.000
54	19HET043	Hệ thống đo chức năng hô hấp và trở kháng đường thở (bằng pp dao động xung ký)	1.358.470.000	203.770.500	Hệ thống	1	203.770.500
55	24HTHTECG	Hệ thống Holter ECG DigiTrak XT Holter Recorder	845.000.000	633.750.000	Hệ thống	1	633.750.000
56	22TH.LĐHTKYTICU2	Hệ thống khí y tế khu Hồi sức 2	516.105.000	265.425.426	Hệ thống	1	265.425.426
57	20HET048	Hệ thống máy hỗ trợ trao đổi oxy ngoài cơ thể ECMO	3.480.000.000	974.400.000	Hệ thống	1	974.400.000
58	20HET049	Hệ thống nội soi dạ dày tá tràng đại tràng thế hệ video hỗ trợ chuẩn đoán ung thư sớm	5.729.000.000	1.604.120.000	Hệ thống	1	1.604.120.000
59	19HET042	Hệ thống nội soi dùng trong thăm khám bàng quang	1.263.400.000	189.510.000	Hệ thống	1	189.510.000
60	20HET050	Hệ thống nội soi khớp	4.250.000.000	1.190.000.000	Hệ thống	1	1.190.000.000
61	26TH.HTNSTMH	Hệ thống nội soi Tai Mũi Họng OTV-S200	1.058.299.000	1.058.299.000	Hệ thống	1	1.058.299.000
62	21DA.HTODC.01	Hệ thống oxy dòng cao HFNC HUMID-BH	87.679.821	37.053.175	Hệ thống	6	222.319.050
63	21HTPTMKM	Hệ thống phân tích khí máu/điện giải/Glucose & Lactate/Hematocrit (Model GEM Preimer 3500)	480.000.000	192.000.000	Hệ thống	1	192.000.000
64	26TH.HTPTNS4K	Hệ thống phẫu thuật nội soi (4K) OTV-S700	2.484.480.000	2.484.480.000	Hệ thống	1	2.484.480.000
65	19HET041.01	Hệ thống phẫu thuật nội soi với camera độ nét cao HD	3.069.760.000	460.464.000	Hệ thống	2	920.928.000
66	19HET040	Hệ thống phẫu thuật phaco	1.229.550.000	184.432.500	Hệ thống	1	184.432.500
67	20HET044	Hệ thống phun khí dung	15.817.000	4.428.760	Hệ thống	1	4.428.760

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
68	20HET047	Hệ thống Real time PCR mở tính năng HRM	880.000.000	246.400.000	Hệ thống	1	246.400.000
69	22TH.MRTPC	Máy Real time PCR cho chuẩn đoán Sentosa SA 201	1.232.000.000	633.600.000	Hệ thống	1	633.600.000
70	22TH.HTSXNLM	Hệ thống sản xuất và xử lý nước tinh khiết dùng trong trung tâm lọc máu Phoenix One DS+	6.400.000.000	3.291.428.571	Hệ thống	1	3.291.428.571
71	20HET046	Hệ thống tách chiết DNA/RNA và PCR Setup tự động cho chuẩn đoán	3.249.000.000	909.720.000	Hệ thống	1	909.720.000
72	22TH.MTC	Máy tách chiết DNA/RNA và pha hỗn hợp phản ứng PCR tự động Sentosa SX 101	3.200.000.000	1.645.714.284	Hệ thống	1	1.645.714.284
73	22MTCTS	Máy tách chiết tinh sạch ADN/ARN và protein tự động 32 mẫu Smart LabAssist E13200 (SLA E13200)	350.000.000	180.000.000	Hệ thống	1	180.000.000
74	19HET039	Hệ thống thăm dò điện sinh lý	4.983.500.000	747.525.000	Hệ thống	1	747.525.000
75	26KBT33.1	Kẹp bấm thẳng 3.3mm Punch straight 3.3mm B1680, BD-III	10.500.000	10.500.000	Cái	2	21.000.000
76	26KBNGTMH.1	Kẹp bấm ngược xoay được Rotatable punch backward B1468, BD-III	10.500.000	10.500.000	Cái	2	21.000.000
77	20KHO007.01	Khoan xương (pin) RJ-MP	41.000.000	11.480.000	Cái	10	114.800.000
78	19KIN010	Kính hiển vi 2 mắt đen LED	35.570.000	5.335.500	Cái	1	5.335.500
79	19KIN012	Kính hiển vi phẫu thuật mắt Opmi Lumera	519.750.000	77.962.500	Cái	1	77.962.500
80	22TH.KLVP.01	Kính lúp vi phẫu Eye Mag Pro F	77.000.000	39.600.000	Cái	2	79.200.000
81	22MT.01	Laptop Asus R565E (Core i3-1115G4, Ram 8GB, DDR4 256GB, màn hình 14inch full HD)	16.000.000	3.200.000	Cái	2	6.400.000
82	21MAN011	Màn hình nội soi chuyên dùng OM-1810HD	23.500.000	9.399.998	Cái	1	9.399.998
83	19MAY345	Máy bào mô cắt Polype tai mũi họng	673.800.000	101.070.000	Máy	1	101.070.000
84	19MAY334	Máy bơm bóng đối xung động mạch chủ	1.788.000.000	268.200.000	Máy	1	268.200.000
85	19MAY337.01	Máy cạo vôi	25.100.000	3.765.000	Máy	2	7.530.000

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
86	20MAY411	Máy cấy máu để phát hiện nhanh vi khuẩn (BD BACTEC FX40)	495.000.000	138.600.000	Máy	1	138.600.000
87	21MAY438	Máy cấy máu để phát hiện nhanh vi khuẩn 200 vị trí BD Bactec FXTOP	3.012.000.000	1.204.800.000	Máy	1	1.204.800.000
88	24MCCLQHTLM	Máy chụp cắt lớp quang học trong lòng mạch Optis Mobile System	4.800.000.000	3.600.000.000	Máy	1	3.600.000.000
89	25MXQKTS.01	Máy chụp X-Quang kỹ thuật số HF-525 Plus	1.677.000.000	1.467.375.000	Máy	2	2.934.750.000
90	20MAY417	Máy điện châm đa năng không dùng kim 8 kênh trị liệu Pointron 801	158.000.000	44.240.000	Máy	1	44.240.000
91	22TH.MĐT.01	Máy điện tim Kenz Cardico 306	39.600.000	20.365.713	Máy	7	142.559.991
92	21DA.MĐT.01	Máy điện tim >= 6 kênh ECG-1250K	49.513.311	20.924.147	Máy	2	41.848.294
93	22TH.MĐX	Máy điện xung Curatur 701	254.650.000	130.962.855	Máy	1	130.962.855
94	24MĐTNN	Máy điều trị nội nha và phụ kiện YoshiAI	19.500.000	14.625.000	Máy	1	14.625.000
95	20MAY428	Máy điều trị sóng xung kích Enpuls Pro	737.000.000	206.360.000	Máy	1	206.360.000
96	21MAY430	Máy định danh vi khuẩn BD Phoenix M50	1.674.400.000	669.759.998	Máy	1	669.759.998
97	22TH.MĐALNS	Máy đo áp lực nội sọ PSO-4000	625.000.000	321.428.571	Máy	1	321.428.571
98	20MAY416	Máy đo chỉ số ABI VP-1000Plus BP-203RPE III	485.000.000	135.800.000	Máy	1	135.800.000
99	19MAY310.01	Máy đo điện tim 3 kênh	36.500.000	5.475.000	Máy	9	49.275.000
100	24MDDT12K	Máy đo điện tim 12 kênh Edan SE-1200 Express	27.735.600	20.801.700	Máy	1	20.801.700
101	22MDDDM	Máy đo độ đông máu Hemochron Signature Elite Instrument	345.000.000	177.428.571	Máy	1	177.428.571
102	19MAY342	Máy đo khúc xạ tự động Visuref	247.800.000	37.170.000	Máy	1	37.170.000
103	19MAY343	Máy đo nhãn áp không tiếp xúc	376.950.000	56.542.500	Máy	1	56.542.500
104	20MAY393.01	Máy đo SPO2 cầm tay dùng cho người lớn Pulse S	26.000.000	7.280.000	Máy	6	43.680.000
105	24MĐSPO2CT.01	Máy đo SPO2 và nhịp mạch loại cầm tay (có báo động) 2500A	24.500.000	18.375.000	Máy	2	36.750.000
106	24MDTL	Máy đo thính lực	93.349.053	70.011.789	Máy	1	70.011.789
107	22TH.MDMMNV	Máy dò mạch máu ngoại vi Micro Flow S	79.800.000	41.040.000	Máy	1	41.040.000

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
108	21MAY435	Máy đo tốc độ lắng máu bán tự động LENA LE	37.172.166	14.868.865	Máy	1	14.868.865
109	22METBNLN.01	Máy ép tim bên ngoài lồng ngực Arm Corpuls CPR	745.000.000	383.142.855	Máy	3	1.149.428.565
110	20MAY410	Máy Gene Xpert GX-IV-R2	396.976.984	111.153.553	Máy	1	111.153.553
111	20MAY401	Máy giặt công nghiệp 42030 V6Z	1.919.600.000	537.488.000	Máy	1	537.488.000
112	22HT.MTVFS.01	Máy thở xâm nhập VFS-410	106.000.000	54.514.284	Máy	5	272.571.420
113	20MAY400.01	Máy giúp thở 980 (loại cao cấp, dùng cho trẻ sơ sinh và người lớn)	950.000.000	266.000.000	Máy	4	1.064.000.000
114	20MAY405	Máy thở chức năng cao 980 (Máy giúp thở)	890.000.000	249.200.000	Máy	1	249.200.000
115	22HT.MTCNC980.01	Máy thở chức năng cao Bennet 980	720.000.000	370.285.713	Máy	2	740.571.426
116	19MAY341.01	Máy thở đa năng cao cấp 840	549.500.000	82.425.000	Máy	10	824.250.000
117	20MAY397.01	Máy giúp thở 840 (dùng cho trẻ sơ sinh và người lớn)	555.000.000	155.400.000	Máy	2	310.800.000
118	20MAY403.01	Máy giúp thở đa chức năng Hamilton C1 (có tích hợp máy nén khí)	580.000.000	162.400.000	Máy	2	324.800.000
119	21HT.MGT	Máy giúp thở có tích hợp máy nén khí bên trong máy Hamilton C1	540.000.000	216.000.000	Máy	1	216.000.000
120	20MAY402	Máy giúp thở chức năng cao Hamilton C2 (tích hợp máy nén khí)	795.000.000	222.600.000	Máy	1	222.600.000
121	21MAY442.01	Máy giúp thở Elisa 300	579.975.000	231.990.000	Máy	5	1.159.950.000
122	20MAY422	Máy giúp thở không dùng khí nén trung tâm Savina 300	447.000.000	125.160.000	Máy	1	125.160.000
123	20MAY413.01	Máy hấp tiệt trùng hơi nước 2 cửa FDV-M12W (593 lít)	2.772.000.000	776.160.000	Máy	2	1.552.320.000
124	22MHTTNĐC	Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ cao bằng hơi nước (Nồi hấp tiệt trùng hơi nước dùng để tiệt trùng dụng cụ, vật tư y tế) Amaro 5000 7070160-2D GI	2.896.000.000	1.489.371.426	Máy	1	1.489.371.426
125	20MAY414	Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp 100S	2.725.000.000	763.000.000	Máy	1	763.000.000
126	19MAY313	Máy hấp tiệt trùng nhanh Statim 2000E	129.750.000	19.462.500	Máy	1	19.462.500
127	19MAY336.01	Máy hấp ướt loại nhỏ SA 232	21.750.000	3.262.500	Máy	2	6.525.000

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
128	19MAY352	Máy Holter ECG	401.700.000	60.255.000	Máy	1	60.255.000
129	19MAY355	Máy Holter huyết áp	178.080.000	26.712.000	Máy	1	26.712.000
130	20MAY394	Máy hút dịch điện DF 760	21.000.000	5.880.000	Máy	1	5.880.000
131	21DA.MHDLTALT.01	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp Constant 1400 (DA Khu HSCC điều trị bệnh Covid 19)	18.567.491	7.846.554	Máy	2	15.693.108
132	19MAY349	Máy kéo dãn cột sống cổ (có giường nâng hạ chiều cao bằng điện)	282.480.000	42.372.000	Máy	1	42.372.000
133	26TH26.MKX.01	Máy khoan xương BJZ-I	33.075.000	33.075.000	Máy	5	165.375.000
134	20MAY420.01	Máy khử khuẩn và làm sạch không khí GCS-100	473.500.000	132.580.000	Máy	9	1.193.220.000
135	20MAY415	Máy làm ấm dịch truyền AM-301-5AF	31.000.000	8.680.000	Máy	1	8.680.000
136	24MLSDTPTĐTSGTM	Máy Laser dùng trong phẫu thuật điều trị suy giãn tĩnh mạch NeoV1470	945.450.000	709.087.500	Máy	1	709.087.500
137	19MAY344	Máy Laser quang đông võng mạc 532	1.283.100.000	192.465.000	Máy	1	192.465.000
138	25MLECON	Máy lèn côn trám bít ống tủy-Gutta Percha Obturation system	12.900.000	11.287.500	Máy	1	11.287.500
139	22TH.MLKKK.01	Máy lọc khuẩn không khí GCS-100	485.000.000	249.428.571	Máy	3	748.285.713
140	26TH26.MLK.01	Máy lọc khuẩn không khí (Máy khử khuẩn và làm sạch không khí) GCS-100	346.000.000	346.000.000	Máy	2	692.000.000
141	22TH.MLMB	Máy lọc màng bụng Homechoice Claria Apd Cycler	190.000.000	97.714.284	Máy	1	97.714.284
142	19MAY351	Máy lọc máu liên tục	859.990.000	128.998.500	Máy	1	128.998.500
143	22MLMLT	Máy lọc máu liên tục (Máy lọc hấp phụ) JF-800A	235.000.000	120.857.142	Máy	1	120.857.142
144	21HT.MLMLTVG.01	Máy lọc máu liên tục Amplya	1.333.500.000	533.400.000	Máy	2	1.066.800.000
145	20MAY392	Máy lọc máu liên tục Omni	1.450.000.000	406.000.000	Máy	1	406.000.000
146	21DA.MALMLT.01	Máy lọc máu liên tục Omni	1.000.581.486	422.842.132	Máy	4	1.691.368.528
147	21DA.MLMLT	Máy lọc máu liên tục Prismaflex	1.307.976.623	552.746.211	Máy	1	552.746.211
148	21HT.MLMLT	Máy lọc máu liên tục Prismaflex	1.300.000.000	519.999.998	Máy	1	519.999.998
149	19MAY350	Máy lọc thận HDF Online 5008S	779.990.000	116.998.500	Máy	1	116.998.500
150	22TH.MLT32.01	Máy ly tâm 32 ống Rotofix 32A	79.500.000	40.885.713	Máy	2	81.771.426

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
151	22TH.MLT64	Máy ly tâm 64 ống Rotofix 32A	79.500.000	40.885.713	Máy	1	40.885.713
152	20MAY409	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao	150.000.000	42.000.000	Máy	1	42.000.000
153	22MLTTĐC.01	Máy ly tâm mini tốc độc cao D2012 Plus	17.370.000	8.933.142	Máy	2	17.866.284
154	22MMTDBN5TS.01	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số BSM-3562	159.000.000	81.771.426	Máy	10	817.714.260
155	20MAY391.01	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số PVM-2701	164.000.000	45.920.000	Máy	6	275.520.000
156	22MMTDBN6THS.01	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số có đo ETCO2 BSM-3562	179.000.000	92.057.142	Máy	3	276.171.426
157	22MMTDBN6TS.01	Máy monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số có IBP BSM-3562	169.000.000	86.914.284	Máy	10	869.142.840
158	19MAY348	Máy nén ép trị liệu bằng tuần hoàn khí tự động (6 khoang)	162.080.000	24.312.000	Máy	1	24.312.000
159	22MPRT.01	Máy phá rung tim DefiMax Biphasic	255.000.000	131.142.855	Máy	2	262.285.710
160	21DA.MPRTCTN.01	Máy phá rung tim có tạo nhịp Efficia DFM100 (DA Khu HSCC điều trị bệnh Covid 19)	170.202.005	71.926.754	Máy	2	143.853.508
161	21MAY434	Máy phân tích đông máu bán tự động COAG 4D	100.465.313	40.186.124	Máy	1	40.186.124
162	21MAY433	Máy phân tích đông máu tự động COAG XL	853.955.156	341.582.060	Máy	1	341.582.060
163	21MAY441	Máy phun sương tiệt trùng Zyto Spray	99.000.000	39.600.000	Máy	1	39.600.000
164	24MRDD	Máy rửa dạ dày SC-IA	33.000.000	24.750.000	Máy	1	24.750.000
165	22MSXNTKRO.01	Máy sản xuất nước tinh khiết RO dùng cho lọc máy và các trị liệu liên quan Fortuner/WTS-RO-HD250	248.000.000	127.542.855	Máy	2	255.085.710
166	21HT.MSADLM	Máy siêu âm Doppler màu	1.040.000.000	415.999.999	Máy	1	415.999.999
167	21DA.MSADM	Máy siêu âm Doppler màu Mylab X5 (DA Khu HSCC điều trị bệnh Covid 19)	844.820.863	357.018.255	Máy	1	357.018.255
168	19MAY346	Máy siêu âm Doppler màu chuyên tim mạch 3 đầu dò	2.232.850.000	334.927.500	Máy	1	334.927.500
169	20MAY399	Máy siêu âm điều trị	93.000.000	26.040.000	Máy	1	26.040.000
170	19MAY366	Máy siêu âm màu tim mạch	1.340.000.000	201.000.000	Máy	1	201.000.000

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
171	22TH.MSATQDLM	Máy siêu âm tổng quát Doppler màu Affiniti 70G	2.600.000.000	1.337.142.855	Máy	1	1.337.142.855
172	19MAY347	Máy siêu âm tim Doppler màu xách tay	1.403.970.000	210.595.500	Máy	1	210.595.500
173	25MSIA	Máy siêu âm xách tay Z60	265.000.000	231.875.000	Máy	1	231.875.000
174	20MAY407.01	Máy spin D1008	10.000.000	2.800.000	Máy	2	5.600.000
175	20MAY419.01	Máy sưởi ấm bệnh nhân trên bàn mổ Warmtouch 6000	102.000.000	28.560.000	Máy	2	57.120.000
176	19MAY333.01	Máy tạo nhịp tim tạm thời 1 buồng	110.000.000	16.500.000	Máy	2	33.000.000
177	19MAY354	Máy thẩm phân phúc mạc tự động Home choice Claria Automated PD System	190.000.000	28.500.000	Máy	1	28.500.000
178	19MAY143.01	Máy thận nhân tạo 4008S	325.000.000	48.750.000	Máy	3	146.250.000
179	20MAY385.01	Máy thận nhân tạo 4008S	324.996.000	90.998.880	Máy	5	454.994.400
180	20MAY355.01	Máy thận nhân tạo 4008S	325.000.000	91.000.000	Máy	3	273.000.000
181	25HT.MCTNT.01	Máy thận nhân tạo 4008S	369.000.000	322.875.000	Máy	10	3.228.750.000
182	21DA.MTNT.01	Máy thận nhân tạo Diamax (DA Khu HSCC điều trị bệnh Covid 19)	299.142.919	126.416.720	Máy	10	1.264.167.200
183	21HT.MTDBN05TS.01	Máy theo dõi bệnh nhân 05 thông số CM120	68.000.000	27.199.999	Máy	20	543.999.980
184	21DA.MTDBN5TS.01	Máy theo dõi bệnh nhân 05 thông số Efficia CM120 (DA Khu HSCC điều trị bệnh Covid 19)	70.143.857	29.642.540	Máy	14	414.995.560
185	21DA.MTDBN6TS.01	Máy theo dõi bệnh nhân 06 thông số Efficia CM120 (DA Khu HSCC điều trị bệnh Covid 19)	91.805.930	38.796.854	Máy	5	193.984.270
186	21MAY436	Máy theo dõi bệnh nhân (theo dõi tưới máu tại não dưới mô) Fore Sight Elite	490.000.000	195.999.998	Máy	1	195.999.998
187	19MAY338	Máy theo dõi bệnh nhân (theo dõi huyết động học không xâm lấn hoặc xâm lấn tối thiểu)	848.000.000	127.200.000	Máy	1	127.200.000
188	24HT.MTDBN.01	Máy theo dõi bệnh nhân Edan iM60	38.459.414	28.844.560	Máy	5	144.222.800
189	19MAY339.01	Máy thở BIPAP VIVO 40	85.000.000	12.750.000	Máy	3	38.250.000
190	21HT.MTCNC.01	Máy thở chức năng cao Evita V300	798.800.000	319.519.999	Máy	4	1.278.079.996
191	19MAY367	Máy thở chức năng cao có chức năng chụp cắt lớp phổi bằng trở kháng điện (EIT)	1.596.000.000	239.400.000	Máy	1	239.400.000

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
192	20MAY398	Máy thở hồi sức tích cực tích hợp máy nén khí trong Elisa 300	555.000.000	155.400.000	Máy	1	155.400.000
193	21DA.MTCNC.01	Máy thở chức năng cao Elisa 300 (DA Khu HSCC điều trị bệnh Covid 19)	567.340.018	239.755.847	Máy	5	1.198.779.235
194	21MAY439.01	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập có chức năng thở oxy dòng cao Elisa 300	550.000.000	219.999.998	Máy	2	439.999.996
195	22HT.MTCNC300.01	Máy thở chức năng cao Elisa 300	389.500.000	200.314.284	Máy	4	801.257.136
196	22HT.MTCNC600.01	Máy thở chức năng cao Elisa 600 (có kèm máy nén khí)	522.750.000	268.842.855	Máy	2	537.685.710
197	19MAY340.01	Máy thở CPAP iSleep22	48.500.000	7.275.000	Máy	2	14.550.000
198	21TH.MTĐCN	Máy thở đa chức năng (có máy nén khí, máy phun phí dung qua đường ống thở) Servo-air	1.229.000.000	491.599.999	Máy	1	491.599.999
199	21MAY440	Máy thở Eliciae MV20	380.000.000	151.999.999	Máy	1	151.999.999
200	21MTOXDCQM	Máy thở oxy dòng cao qua mũi HFNC Airvo2	125.000.000	49.999.999	Máy	1	49.999.999
201	21BOT018.01	Máy thở oxy dòng cao HFNC Elit HFO	160.000.000	63.999.998	Máy	5	319.999.990
202	21HT.MTTHFNC.01	Máy trợ thở HFNC (Comen NF5)	79.000.000	31.599.998	Máy	20	631.999.960
203	20MAY406.01	Máy Vortex Mixer	10.000.000	2.800.000	Máy	4	11.200.000
204	22TH.MXQDĐ	Máy X Quang di động Brivo XR115	530.000.000	272.571.426	Máy	1	272.571.426
205	22HT.MXQDĐ.01	Máy X Quang di động Brivo XR115	595.000.000	306.000.000	Máy	1	306.000.000
206	22TH.MXQDĐKTS	Máy X Quang di động kỹ thuật số (Hệ thống X Quang di động) Polymobil Plus	2.488.000.000	1.279.542.855	Máy	1	1.279.542.855
207	21DA.MXQDĐ	Máy X Quang di động DR 100e (DA Khu HSCC điều trị bệnh Covid 19)	2.960.483.366	1.251.089.611	Máy	1	1.251.089.611
208	22HT.MXNĐMTĐ	Máy xét nghiệm đông máu tự động ACL TOP 350 CTS	1.241.940.000	638.712.000	Máy	1	638.712.000
209	20MAY426	Máy xét nghiệm HbA1C (Model HA-8180V)	1.423.170.000	398.487.600	Máy	1	398.487.600
210	21MXN	Máy xét nghiệm HbA1C (Model Humanex A1C)	615.000.000	246.000.000	Máy	1	246.000.000
211	21TH.MTDBN6TS.01	Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số tích hợp monitoring vận chuyển IntelliVue MX430	219.912.000	87.964.800	Cái	5	439.824.000

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
212	19MON026.01	Monitor theo dõi bệnh nhân có đo EtCO2 FX3000 (LCD19)	268.000.000	40.200.000	Cái	2	80.400.000
213	20MON025.01	Monitor theo dõi bệnh nhân FX3000 (LCD19)	178.000.000	49.840.000	Cái	13	647.920.000
214	22NHTT.01	Nồi hấp tiệt trùng SA-500	182.750.000	93.985.713	Cái	1	93.985.713
215	22NHTTR	Nồi hấp tiệt trùng (Nồi hấp tiệt trùng hơi nước dùng để tiệt trùng dụng cụ, vật tư y tế) Uniclave 99 AJC 120	418.000.000	214.971.426	Cái	1	214.971.426
216	22TH.OS.01	Ống soi Full HD	157.500.000	81.000.000	Cái	2	162.000.000
217	19ONG063	Ống soi niệu quản - bể thận	250.500.000	37.575.000	Cái	1	37.575.000
218	20ONG065	Ống soi phế quản BF-P150	672.000.000	188.160.000	Cái	1	188.160.000
219	26OKNSQH11	Ống soi tai mũi họng: Ống kính nội soi quang học hướng hình 0 độ, đường kính 2.7mm, dài 11cm	57.300.000	57.300.000	Cái	1	57.300.000
220	26OKNSQH	Ống soi tai mũi họng: Ống kính nội soi quang học hướng hình 0 độ, đường kính 4mm, dài 18cm	72.500.000	72.500.000	Cái	1	72.500.000
221	24TNA.01	Tấm nhận ảnh X-Quang kỹ thuật số CareView 1800Cwe	241.500.000	181.125.000	Tấm	2	362.250.000
222	21TBOXY	Thiết bị đo nồng độ oxy của nguồn khí y tế	44.000.000	17.599.999	Máy	1	17.599.999
223	25TDTIAX.01	Tạp dề 1 mảnh che chắn tia X 1 mặt	30.250.000	26.468.750	Cái	5	132.343.750
224	25TKHOAN.1	Tay khoan dùng trong nha khoa và phụ tùng, phụ kiện (bạc đạn, trục gắn bạc đạn, trục và nút nhấn bạc đạn, khớp nối, nắp) Dental Lowspeed Handpiece	13.000.000	11.375.000	Cái	11	125.125.000
225	22TH.TA.01	Tủ ấm 37oC IN260	99.330.000	51.084.000	Cái	2	102.168.000
226	20TUA006	Tủ an toàn sinh học cấp II	200.000.000	56.000.000	Cái	1	56.000.000
227	22TH.TATSH	Tủ an toàn sinh học cấp II CHC-222A2-04	265.000.000	136.285.713	Cái	1	136.285.713
228	20TUB002	Tủ bảo quản âm sâu -86 độ C 338 lít kiểu đứng	248.000.000	69.440.000	Cái	1	69.440.000
229	21TUB003	Tủ bảo quản âm sâu -86 độ C 398 lít kiểu đứng DW-HL398S	245.000.000	97.999.999	Cái	1	97.999.999

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
230	21TUC001-1A	Tủ cấy vi sinh - Tủ an toàn sinh học cấp II (loại 1.2M) Puricube Neo 1200	230.000.000	91.999.999	Cái	2	183.999.998
231	25TĐBQ	Tủ đông bảo quản DW-40W400	46.260.000	40.477.500	Cái	1	40.477.500
232	19TUH001	Tủ hút pha hóa chất ADC-4B1	203.470.000	30.520.500	Cái	1	30.520.500
233	19TUL013	Tủ lạnh trữ máu MBR-705GR-PE	260.480.000	39.072.000	Cái	1	39.072.000
234	20TUM007.01	Tủ mát LC-433H	25.000.000	7.000.000	Cái	2	14.000.000
235	22TM.01	Tủ mát Sanaky VH-408KL	11.000.000	2.200.000	Cái	4	8.800.000
236	20TUP001.01	Tủ PCR	50.000.000	14.000.000	Cái	2	28.000.000
237	22TPCR.01	Tủ PCR LV-PCR9F	35.000.000	18.000.000	Cái	2	36.000.000
238	22TH.TSDCVDT.01	Tủ sấy dụng cụ và dây thở (Tủ sấy nhiệt độ thấp có lọc Hepa) TBYT-21-TSC	173.500.000	89.228.571	Cái	2	178.457.142
239	22.TTOSM	Tủ treo ống soi mềm (Tủ bảo quản chuyên dụng) MK-ENDO-10	103.050.000	52.997.142	Cái	1	52.997.142
240	19XED047.01	Xe đẩy bệnh nhân 2 tư thế	20.854.050	3.128.106	Chiếc	8	25.024.848
241	26XNTR100.01	Xe đẩy bệnh nằm TR100E	15.200.000	15.200.000	Chiếc	2	30.400.000
242	19XED046.01	Xe đẩy lưu trữ y dụng cụ đa năng cao cấp	13.773.500	2.066.025	Chiếc	100	206.602.500
III. CNTT							
1	19UPSPACS.01	Bộ lưu điện 3KVA (APC/TQ)	38.268.864	5.740.329	Bộ	1	5.740.329
2	23UPSTS/23.0001	Bộ lưu điện Online Cyber Power OLS1000ERT6UA (gồm bộ lưu điện, module pin mở rộng, card quản trị màn hình)	85.196.100	34.078.440	Bộ	1	34.078.440
3	19NASPACS	Bộ lưu trữ NAS (HDD 4x10TB SATA QNAP/Đài Loan)	131.207.533	19.681.127	Bộ	1	19.681.127
4	19SANPACS	Bộ lưu trữ SAN (HDD 4x10TB SAS Dell/Malaysia)	328.018.833	49.202.822	Bộ	1	49.202.822
5	26CAMERA/26.0001	Camera hội nghị HY-DH20A	15.100.000	15.100.000	Cái	1	15.100.000
6	24MAYCH/24.0001	Máy chiếu Panasonic PT VMZ51S	55.900.000	33.540.000	Bộ	1	33.540.000
7	19MCPACS.01	Máy chủ hệ thống Pacs (Dell/Malaysia)	273.349.027	41.002.353	Bộ	3	123.007.059
8	25MVTDB/25.0001	Máy tính để bàn HP 280 Pro G9, Intel I3-13100, Ram 16GB, SSD 500GB, W1/bt/kb/m/w1 1sl, LCD P22v G55	13.350.000	10.680.000	Bộ	15	160.200.000

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
9	24MVTDB/24.0001	Bộ máy vi tính (Mainboard Giga B760, Ram 16GB/3200 Kingston, CPU I5 12400, SSD 512GB Kingmax PCIe, Nguồn Corsair 650W, Bộ bàn phím chuột Logitech, Vỏ Case, Màn hình LCD 27" Viewsonic VA2736)	13.300.000	7.980.000	Bộ	1	7.980.000
10	24MVTDB/24.0003	Bộ máy vi tính (Mainboard Asus prime B450M A II, CPU Ryzen 7 5700G, Ram 32GB/3200 Kingston (16x2), SSD 256GB Kmax PCIe, HDD 2TB WD Black, Nguồn Corsair 650W, Bộ phím chuột Logitech, LCD 22" Philips 221V8LB, Card Lan 3468 (x2), Vỏ Case)	17.600.000	10.560.000	Bộ	1	10.560.000
11	23MVTDB/23.0009	Bộ máy vi tính (Mạch chính vi tính B356 MSI, Chip xử lý Intel I5 3.8Ghz, Bộ nhớ máy tính 8GB, SSD 512GB Kingmax, Nguồn máy tính 750W, Vỏ máy tính, Bàn phím, Chuột Logitech, Màn hình 22" VSP)	10.980.000	4.392.000	Bộ	3	13.176.000
12	22MVTDB/22.0006	Bộ máy vi tính (Mạch chính vi tính H510 Gigabyte, Chip xử lý Intel I3 3.7Ghz, Bộ nhớ máy tính 8GB bus 3200, SSD 256GB M2, Nguồn máy tính 450W Atom, Vỏ máy tính, Bàn phím, Chuột Logitech, Màn hình 19" VSP)	10.950.000	2.190.000	Bộ	3	6.570.000
13	24MVTDB/24.0002	Bộ máy vi tính để bàn (Model XQ3K-C86)	11.059.091	6.635.453	Bộ	1	6.635.453
14	24427/24.0001	Thùng máy vi tính (Mainboard Asus Tuf B760 Wifi, CPU I5 14500, Ram 16GB/3200 Kingston, SSD 256GB Kmax PCIe, HDD 2TB WD Black, Nguồn Corsair 550W, Case)	16.650.000	9.990.000	Bộ	1	9.990.000
15	26TBLT/26.0001	Ổ cứng SSD Seagate Nytro 3.84TB SAS 12Gb/s	23.750.000	23.750.000	Bộ	2	47.500.000
16	19PCMTPACS.01	Phần cứng máy trạm làm việc (CPU Dell/Malaysia; Màn hình thường Dell/TQ; Màn hình y tế Barco/TQ)	120.273.572	18.041.035	Bộ	3	54.123.105

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
17	19CMSANPACS.01	Thiết bị chuyển mạch SAN 8 port active (Dell/Malaysia)	191.344.319	28.701.647	Bộ	2	57.403.294
18	24TBLT/24.0001	Thiết bị lưu trữ mạng NAS Synology DS1522+	19.990.000	11.994.000	Bộ	1	11.994.000
19	23TBLT/23.0001	Thiết bị lưu trữ mạng Synology 5-bay DiskStation (upto 15-bay), Dual Core 2.6 GHz (turbo to 3.1 GHz), 8GB Ram upto 32GB, Built-in two M.2 NVMe SSD slots, 10GbE Network Upgrade Slot, 3Y WTY_DS1522+	18.210.000	7.284.000	Bộ	1	7.284.000
20	24PM/24.0001	Hệ thống thiết bị tường lửa bảo vệ an toàn máy tính	398.590.000	239.154.000	Hệ thống	1	239.154.000
21	19TGDPACS	Trạm ghi đĩa (CPU Dell/Malaysia; Màn hình thường Dell/TQ)	43.735.844	6.560.376	Bộ	1	6.560.376
22	23UPSTS/23.0002	UPS Santak C3K LCD	13.150.000	5.260.000	Bộ	1	5.260.000
23	23UPSTS/23.0003	UPS Santak C3K LCD	13.300.000	5.320.000	Bộ	1	5.320.000
24	UPSTS001	Bộ lưu điện Online - OLS10KERT5U	67.366.433	67.366.433	Bộ	1	67.366.433
25	MC	Máy chủ - Dell PowerEdge R760	873.708.947	873.708.947	Bộ	4	3.494.835.788
26	MAYIN001	Máy in trắng đen 2 mặt (Scan, Photo, in qua Wifi) - HP LaserJet Pro MFP 4103FDW	12.608.751	12.608.751	cái	30	378.262.530
27	MVTDB002	MÁY VI TÍNH (MẠCH CHÍNH VI TÍNH H610 GIGABYTE(Trung Quốc)/ BỘ VI XỬ LÝ INTEL CORE I5-12400F(Trung Quốc)/ BỘ NHỚ MÁY TÍNH 16GB/3200 TEAM(Đài Loan)/ Ổ CỨNG MÁY TÍNH SSD 256GB TEAM M2(Đài Loan)/ VỎ CASE MÁY TÍNH(Trung Quốc)/ NGUỒN MÁY TÍNH FUJITEK 450(Trung Quốc)/ CẠC MÀN HÌNH GIGABYTE 6GB/3050(Trung Quốc)/ BỘ PHÍM CHUỘT LOGITECH MK235(Trung Quốc) MÀN HÌNH MÁY TÍNH LCD 24" DELL E2425HM(Trung Quốc)	19.785.000	19.785.000	Bộ	2	39.570.000

STT	Mã TSCĐ	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN
28	MVTDB001	Máy vi tính để bàn (máy bộ) - FPT Elead MT1240i: Core i5, 8GB, 256GB SSD, Win 11 home + monitor 21.5"	15.112.536	15.112.536	cái	100	1.511.253.600
29	UPSTS002	Module pin mở rộng (lưu điện 5 phút với 100% tải) - BPS240V9ART 3U	47.717.890	47.717.890	Bộ	1	47.717.890
30	MANG002	Thiết bị chuyển mạch kết nối SAN (SAN Switch) - Connectrix DS-7710B	510.064.943	510.064.943	Bộ	2	1.020.129.886
31	TBLT001	Thiết bị lưu trữ chuyên dụng SAN - FAS2820 HA System	1.508.929.493	1.508.929.493	Bộ	2	3.017.858.986
32	MANG003	Tủ Rack 19-inch 42U - SR42812BVA3-FAN	33.627.078	33.627.078	Bộ	1	33.627.078
TỔNG CỘNG			**1.193.703.512.393**				**985.436.390.660**